

**TCTY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG
VICEM HOÀNG MAI**

Số: 2799 /XMHM-TCKT

V/v công bố thông tin báo cáo
tài chính bán niên năm 2020

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Nghệ An, ngày 14 tháng 8 năm 2020

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Công ty: Cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai
2. Mã chứng khoán: HOM
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khối 7, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An
4. Điện thoại: (02383) 866 170 Fax: (02383) 866 648
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Đậu Thị Nga – Kế toán trưởng
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính bán niên năm 2020 của Công ty cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai được lập ngày 14/8/2020 bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

6.2 Nội dung giải trình

- Chênh lệch trên 10% LNST so với cùng kỳ năm 2019
- Chênh lệch trên 5% LNST so với báo cáo tài chính trước kiểm toán.



**6.2. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020
SO VỚI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019**

A. BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT BÁN NIÊN NĂM 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

MẪU SỐ B 01a – DN

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		655.339.087.954	537.780.692.996
110	I. Tiền	4	41.647.035.684	39.853.982.745
111	1. Tiền		41.647.035.684	39.853.982.745
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		277.023.309.649	199.380.441.610
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	220.179.888.235	146.133.037.738
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	2.767.839.453	1.620.074.723
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	58.230.754.223	55.782.501.411
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.1, 6	(4.155.172.262)	(4.155.172.262)
140	III. Hàng tồn kho	8	284.323.752.956	273.596.291.775
141	1. Hàng tồn kho		285.510.443.382	274.782.982.201
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.186.690.426)	(1.186.690.426)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		52.344.989.665	24.949.976.866
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	52.344.989.665	23.788.451.809
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	1.161.525.057
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		952.166.829.555	992.261.331.141
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		11.295.384.606	10.292.107.957
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	11.295.384.606	10.292.107.957
220	II. Tài sản cố định		663.234.604.071	727.297.211.101
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	662.132.087.017	726.480.134.497
222	Nguyên giá		2.988.785.355.045	2.985.099.287.045
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.326.653.268.028)	(2.258.619.152.548)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.102.517.054	817.076.604
228	Nguyên giá		2.918.923.370	2.518.923.370
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.816.406.316)	(1.701.846.766)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		54.355.287.992	48.128.766.530
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	54.355.287.992	48.128.766.530
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	13	12.000.000.000	12.000.000.000
255	1. Các khoản đầu tư tài chính		12.000.000.000	12.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		211.281.552.886	194.543.245.553
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	92.075.609.052	69.842.184.454
263	2. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	8	119.205.943.834	124.701.061.099
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.607.505.917.509	1.530.042.024.137

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

MÃ SỐ B 01a - DN

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		659.768.448.542	576.775.631.040
310	I. Nợ ngắn hạn		622.977.259.032	532.670.306.521
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	312.681.354.729	230.703.830.081
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.394.239.629	6.414.217.852
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	40.955.413.014	28.153.591.797
314	4. Phải trả người lao động		5.143.505.557	29.370.370.493
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	23.561.242.128	2.835.611.367
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	8.201.241.433	7.037.726.948
320	7. Vay ngắn hạn	18	224.045.596.083	227.630.057.983
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	6.994.666.459	524.900.000
330	II. Nợ dài hạn		36.791.189.510	44.105.324.519
341	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	28.3	32.820.618.589	41.123.414.721
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	20	3.970.570.921	2.981.909.798
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		947.737.468.967	953.266.393.097
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	947.737.468.967	953.266.393.097
411	1. Vốn cổ phần		720.000.000.000	720.000.000.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		720.000.000.000	720.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		19.138.086.811	19.138.086.811
415	3. Cổ phiếu quỹ		(28.199.462.462)	(28.199.462.462)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		208.210.192.057	208.210.192.057
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		28.588.652.561	34.117.576.691
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		27.691.440.000	13.592.973.701
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		897.212.561	20.524.602.990
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.607.505.917.509	1.530.042.024.137

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	1. Doanh thu bán hàng	22	831.536.222.607	798.046.452.193
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	22	831.536.222.607	798.046.452.193
11	4. Giá vốn hàng bán	23	(733.494.919.681)	(704.488.268.836)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		98.041.302.926	93.558.183.357
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		656.174.044	640.727.419
22	7. Chi phí tài chính	24	(9.201.018.903)	(10.924.931.929)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(9.199.741.075)	(10.875.801.910)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(51.382.103.748)	(33.485.092.319)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(37.563.080.985)	(40.895.382.432)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		551.273.334	8.893.504.096
31	11. Thu nhập khác		430.660.816	1.643.555.040
32	12. Chi phí khác		-	(43.313.759)
40	13. Lợi nhuận khác		430.660.816	1.600.241.281
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		981.934.150	10.493.745.377
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(8.387.517.721)	-
52	16. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	27.3	8.302.796.132	(2.039.321.390)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		897.212.561	8.454.423.987
70	18. Lãi trên cổ phiếu	29		
	- Lãi cơ bản		13	84
	- Lãi suy giảm		13	84

B. GIẢI TRÌNH

Giải trình (chênh lệch trên 10% LNST so với cùng kỳ năm 2019)

Theo thông tin công bố, lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2020 của Công ty lãi 0,9 tỷ đồng; giảm 7,6 tỷ đồng so với thực hiện cùng kỳ năm 2019 (LNST năm 2019 là 8,5 tỷ đồng) chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- 6 tháng đầu năm 2020 mặc dù Công ty đã cố gắng đẩy mạnh sản lượng tiêu thụ (tổng sản lượng tiêu thụ 6 tháng đầu năm 2020 là 845.851 tấn, tăng gần 3% so với cùng kỳ năm 2019). Tuy nhiên, do ảnh hưởng của dịch Covid – 19 nên thị trường xi măng xuất khẩu và nội địa gặp rất nhiều khó khăn, cạnh tranh cao, giá bán xi măng xuất khẩu và giá bán clinker giảm mạnh so với cùng kỳ, cụ thể:

+ Sản lượng xi măng xuất khẩu 6 tháng đầu năm 2020 đạt 269.235 tấn, tăng 55,8% so với cùng kỳ năm 2019 (sản lượng xi măng xuất khẩu 6 tháng đầu năm 2019 đạt 172.820 tấn), tuy nhiên, do giá bán xi măng xuất khẩu 6 tháng đầu năm 2020 từ 44-46 USD/tấn, trong khi giá bán cùng kỳ năm 2019 từ 46-48 USD/tấn (giảm trên 2 USD/tấn) làm lợi nhuận giảm hơn 12 tỷ đồng;

+ Sản lượng clinker tiêu thụ 6 tháng đầu năm 2020 đạt 90.626 tấn, tăng 22% so với cùng kỳ năm 2019 (sản lượng clinker tiêu thụ 6 tháng đầu năm 2019 đạt 74.286 tấn), tuy nhiên, do giá bán bình quân 6 tháng đầu năm 2020 giảm so với cùng kỳ năm 2019 (giá bán bình quân 6 tháng đầu năm 2020 là 655.023 đồng/tấn, giá bán bình quân 6 tháng đầu năm 2019 là 730.893 đồng/tấn), làm lợi nhuận giảm hơn 6,8 tỷ đồng;

- Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ về các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh và sinh hoạt của nhân dân do tác động của dịch COVID-19, ngày 1/4/2020, Bộ Công Thương đã trình Thủ tướng Chính phủ về việc giảm giá điện và giảm tiền điện từ cuối tháng 4 đến tháng 7 năm 2020. Theo đó, đơn giá điện bình quân 6 tháng đầu năm 2020 giảm còn 1.534 đồng/Kwh (đơn giá điện bình quân đầu năm 2019 là 1.546 đồng/kwh), làm lợi nhuận tăng gần 1 tỷ đồng;

- Đơn giá than 6 tháng đầu năm 2020 là 400,4 đồng/Kcal, giảm hơn 18 đồng/Kcal so với cùng kỳ năm 2019 (đơn giá than 6 tháng đầu năm 2019 là 419 đồng/Kcal), làm lợi nhuận tăng hơn 10 tỷ.

Giải trình (chênh lệch trên 5% LNST so với báo cáo tài chính trước kiểm toán)

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2020 theo BCTC công ty tự lập (trước soát xét) là 0,7 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2020 theo BCTC đã được soát xét là 0,9 tỷ đồng. Nguyên nhân chênh lệch chủ yếu như sau:

- Giá vốn giảm 2,4 tỷ đồng do: Ghi nhận bổ sung chi phí thuê đất 6 tháng đầu năm 2020 (2,1 tỷ đồng); điều chỉnh chi phí thường sáng kiến, chi phí sửa chữa và vật tư phế liệu thu hồi sau sửa chữa (4,5 tỷ đồng);

- Điều chỉnh tăng chi phí bán hàng 3,47 tỷ đồng do không thực hiện phân bổ chi phí hội nghị, đào tạo và giới thiệu sản phẩm.

- Điều chỉnh giảm chi phí quản lý 1,35 tỷ đồng do điều chỉnh nguồn chi quà tết cho cán bộ công nhân sang quỹ phúc lợi

- Điều chỉnh tăng thuế thu nhập doanh nghiệp do điều chỉnh lợi nhuận trước thuế.

Công ty CP xi măng Vicem Hoàng Mai kính báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội được biết và công bố thông tin theo quy định.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ BCTC: <http://www.ximanghoangmai.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TGD (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



Dâu Thị Nga